TÒA ÁN NHÂN DÂN **QUẬN B** **THÀNH PHỐ H**	**CỘNG HÒA XÃ HỘI CHỦ NGHĨA VIỆT NAM** **Độc lập - Tự do - Hạnh phúc**

Bản án số: **178/**2023/HNGĐ-ST
Ngày 22 tháng 03 năm 2023
V/v: *Xin ly hôn*

NHÂN DANH
NƯỚC CỘNG HÒA XÃ HỘI CHỦ NGHĨA VIỆT NAM

TÒA ÁN NHÂN DÂN QUẬN B

Với thành phần Hội đồng xét xử sơ thẩm gồm có:

Thẩm phán – Chủ tọa phiên tòa: Bà **Dương Thị Sen**

Các Hội thẩm nhân dân: **1.** Bà **Nguyễn Thị Thụy**

2. Ông **Nguyễn Hải Hà**

Thư ký ghi biên bản phiên tòa: **Ông Phạm Quang Huy** – Cán bộ Tòa án nhân dân quận B.

Đại diện Viện kiểm sát nhân dân quận B tham gia phiên tòa: Bà **Bùi Mai Phương** – Kiểm sát viên.

Ngày 22 tháng 3 năm 2023, tại trụ sở Tòa án nhân dân quận B, thành phố H xét xử sơ thẩm công khai vụ án Hôn nhân và gia đình thụ lý số: 802/2022/TLST-HNGĐ ngày 26 tháng 10 năm 2022 về việc "Xin ly hôn" theo Quyết định đưa vụ án ra xét xử số: 31/2023/QĐST-HNGĐ ngày 02 tháng 02 năm 2023; Quyết định hoãn phiên tòa số 30/2023/QĐST-HPT ngày 24 tháng 02 năm 2023 giữa các đương sự:

- Nguyên đơn: Chị **T**, sinh năm 1984; HKTT: 105 tổ 39 phường N, quận B, thành phố H; Nơi ở: Số 12B ngõ 249 đường Đ, phường N, quận B, thành phố H. Chị T có mặt.

- Bị đơn: Anh **S**, sinh năm 1981; HKTT: 105 tổ 39 phường N, quận B, thành phố H; Nơi ở: Số 12B ngõ 249 phố Đ, phường N, quậnB, thành phố H. Anh S có mặt.

NỘI DUNG VỤ ÁN:

Trong đơn khởi kiện và các lời khai trong quá trình giải quyết vụ án, cũng như tại phiên tòa sơ thẩm, Nguyên đơn – chị T trình bày:

- Về tình cảm: Chị và anh S kết hôn tự nguyện, có đăng ký kết hôn tại Ủy ban nhân dân phường T, thị xã N, tỉnh N (Nay là thành phố N) ngày 11/11/2006, số giấy 53, quyển số 03.

Sau khi kết hôn anh, chị sống tại địa chỉ số 105 tổ 39 phường N, quận B, thành phố H (nay là số 12B ngõ 249 Đ, phường N). Đến tháng 10 năm 2022, chị chuyển đi sống tại P1311 chung cư số 6 phố Đ, phường V, quận B, thành phố H còn anh S vẫn sống tại phố Đ.

Trong quá trình chung sống, anh chị sống không hạnh phúc, nguyên nhân do bất đồng quan điểm, không hợp tính cách. Anh S là người nóng tính, thường xuyên có những lời nói không đúng mực, không lịch sự đối với chị. Vợ chồng thường xuyên cãi vã, to tiếng.

Mâu thuẫn của anh chị, hai bên gia đình đều biết, và có hòa giải cho vợ chồng nhiều lần nhưng không đạt được kết quả.

Nay, chị cảm thấy cuộc sống vợ chồng không thể tiếp tục, mâu thuẫn đã kéo dài nhiều năm. Chị đề nghị Tòa án giải quyết cho chị được ly hôn anh S để tôi được giải thoát.

- Về con chung: Chị và anh S có 02 con chung là cháu Hà Việt A1, sinh ngày 07/3/2009 và cháu Hà Nam A2, sinh ngày 16/4/2016. Hiện nay cháu Hà Việt A1 đang sống cùng anh Sơn, còn cháu Hà Nam A2 đang sống cùng chị. Ly hôn, chị đề nghị Tòa án giải quyết cho chị được nuôi cháu Hà Nam A2, anh Sơn nuôi cháu Hà Việt A1. Chị và anh S không phải đóng góp nuôi con cho nhau.

- Về tài sản chung và nhà ở chung (động sản và bất động sản): Chị và anh S tự thỏa thuận, không yêu cầu Tòa án giải quyết. Sau khi ly hôn, anh chị tự lo chỗ ở, không khiếu kiện thắc mắc gì.

- Về nợ: Chị và anh S không có nợ chung, không yêu cầu Tòa án giải quyết.

Ngoài ra, chị không yêu cầu Tòa án giải quyết vấn đề gì khác.

Tòa án đã tiến hành tống đạt hợp lệ các văn bản tố tụng: Thông báo thụ lý vụ án; Thông báo về việc triệu tập lấy lời khai và tham gia phiên họp kiểm tra việc giao nộp, tiếp cận, công khai chứng cứ và hòa giải; Quyết định yêu cầu cung cấp tài liệu, chứng cứ; Quyết định đưa vụ án ra xét xử; Quyết định hoãn phiên tòa cho bị đơn, tuy nhiên bị đơn vắng mặt không lý do, vì vậy Tòa án không tiến hành lấy lời khai của bị đơn được và cũng không tiến hành hòa giải cho các đương sự được. Do đó, Tòa án giải quyết vụ án theo quy định của pháp luật.

Tại biên bản ghi lời khai đề ngày 04/01/2023, cháu Hà Việt A1 (là con trai của anh S và chị T) có nguyện vọng xin được ở với anh Sơn.

Tại biên bản ghi ý kiến của bà L - đại diện tổ dân phố số 19 Khu dân cư số 10, phường H, bà L cung cấp: Chị T và anh S cùng trú tại số 12B ngõ 249 phố Đ, phường H, quận B, thành phố H. Quá trình chung sống tại địa phương giữa chị T và anh S có mâu thuẫn hay không thì bà không nắm được, anh S, chị T không làm gì

ảnh hưởng đến tổ dân phố. Hiện chị T không còn ở tại địa chỉ trên. Anh S và chị T có 02 con chung là cháu Hà Việt A1 và cháu Hà Nam A2. Về tài sản chung, nhà ở chung và công nợ: bà không nắm được. Về việc chị T có đơn xin ly hôn anh S, bà đề nghị Tòa án giải quyết theo quy định pháp luật. Hiện anh S vẫn đang ăn ở sinh sống tại địa chỉ số 12B ngõ 249 phố Đ, phường N, quận B, thành phố H.

Tại Biên bản ghi lời khai ngày 05/01/2023, chị G (Em gái chị T) trình bày: Chị gái chị là T và anh S kết hôn tự nguyện, có đăng ký kết hôn Ủy ban nhân dân phường T, thị xã N, tỉnh N (Nay là thành phố N) năm 2006.

Trong quá trình chung sống, chị thấy vợ chồng chị T, anh S phát sinh nhiều mâu thuẫn. Có thời gian từ năm 2010 đến 2011 chị có ở cùng vợ chồng chị T và anh S. Chị thấy vợ chồng anh chị nhiều lần cãi vã do bất đồng quan điểm, anh S cờ bạc dẫn đến nợ nần, nhiều lần ghen tuông vô cớ và có những hành động không đúng mực, ảnh hưởng đến công việc, danh dự, uy tín của chị T. Gia đình hai bên đều biết mâu thuẫn của chị T và anh S, và có hòa giải cho anh chị nhiều lần nhưng không có kết quả. Nay chị T xin ly hôn anh S, chị đề nghị Tòa án giải quyết theo nguyện vọng của chị T.

- Về con chung: Chị T và anh S có 02 con chung là: Hà Việt A1, sinh ngày 07/3/2009 và Hà Nam A2, sinh ngày 16/4/2016. Chị đề nghị giải quyết theo nguyện vọng của chị T về con chung. Về tài sản chung và nhà ở chung (động sản và bất động sản): Chị không nắm được. Về nợ: Chị không nắm được.

** Đại diện Viện kiểm sát tham gia phiên tòa phát biểu quan điểm như sau:*

+ Việc tuân theo pháp luật tố tụng của Thẩm phán, Hội đồng xét xử, Thư ký, việc chấp hành pháp luật của nguyên đơn, bị đơn kể từ khi thụ lý vụ án đến trước thời điểm Hội đồng xét xử nghị án đã tuân thủ đúng các quy định của Bộ luật tố tụng dân sự;

Về nội dung giải quyết: Đề nghị Hội đồng xét xử căn cứ khoản 1 Điều 28; điểm a Khoản 1 Điều 35, điểm a Khoản 1 Điều 39; Khoản 4 Điều 147 Bộ luật tố tụng dân sự, các Điều 51; 56; 57 Luật Hôn nhân và gia đình; Điều 27 Nghị quyết 326 ngày 30/12/2016 của Ủy ban thường vụ Quốc hội, xử: Về quan hệ hôn nhân: Chấp nhận yêu cầu khởi kiện của nguyên đơn, đề nghị xử cho chị T được ly hôn anh S; về con chung: Giao con chung là cháu Hà Nam A2, sinh ngày 16/4/2016 cho chị T trực tiếp trông nom, chăm sóc, nuôi dưỡng và giáo dục; giao cháu Hà Việt A1, sinh ngày 07/3/2009 cho anh S trực tiếp trực tiếp trông nom, chăm sóc, nuôi dưỡng và giáo dục, hai bên không phải đóng góp tiền cấp dưỡng nuôi con chung cho nhau. Về tài sản chung và nợ chung: Chị T không yêu cầu Tòa án giải quyết nên đề nghị không xem xét. Về án phí: Chị T phải chịu toàn bộ án phí ly hôn sơ thẩm.

NHẬN ĐỊNH CỦA TÒA ÁN

Sau khi nghiên cứu các tài liệu có trong hồ sơ vụ án được thẩm tra và hỏi tại phiên tòa, Hội đồng xét xử nhận định:

[1] Về tố tụng: Về quan hệ pháp luật có tranh chấp và thẩm quyền giải quyết vụ án: Chị Là T nộp đơn khởi kiện xin ly hôn đối với anh S. Đây là tranh chấp về hôn nhân gia đình thuộc thẩm quyền của Tòa án theo quy định tại Khoản 1 Điều 28 Bộ luật tố tụng dân sự. Anh S là bị đơn trong vụ án có nơi cư trú tại: số 105 tổ 39 phường N (Nay là số 12B ngõ 249 phố Đ), phường N, quận B, thành phố H nên vụ án thuộc thẩm quyền giải quyết của Tòa án nhân dân quận B theo quy định tại khoản 1 Điều 35 và điểm a Khoản 1 Điều 39 Bộ Luật tố tụng dân sự.

- Về thủ tục giải quyết vụ án: Trong quá trình giải quyết vụ án, bị đơn là anh S không đến Tòa án để thực hiện các quyền và nghĩa vụ tố tụng của đương sự theo quy định của pháp luật. Tòa án đã tiến hành tống đạt hợp lệ các văn bản tố tụng đối với anh S theo quy định của pháp luật nhưng anh S vẫn không đến tham gia tố tụng và không tham gia xét xử tại phiên tòa. Đây là lần thứ 2 anh S vắng mặt tại phiên tòa không có lý do. Vì vậy, căn cứ Điều 227 và Điều 228 Bộ luật tố tụng dân sự, Hội đồng xét xử tiến hành xét xử vắng mặt anh S.

[2] Về nội dung: Căn cứ vào lời khai của đương sự, căn cứ và các chứng cứ do các đương sự cung cấp và các chứng cứ do Tòa án đã thu thập, có đủ cơ sở xác định: Chị T và anh S kết hôn tự nguyện, có đăng ký kết hôn tại Ủy ban nhân dân phường T, thị xã N, tỉnh N (Nay là thành phố N) ngày 11/11/2006, số giấy 53, quyển số 03. Đây là quan hệ hôn nhân hợp pháp theo quy định tại Khoản 1 Điều 8 và khoản 1 Điều 9 Luật hôn nhân và gia đình.

Quá trình chung sống, vợ chồng chị T, anh S phát sinh nhiều mâu thuẫn, nguyên nhân do quan điểm sống của hai người không hợp nhau, cuộc sống chung không hạnh phúc. Tháng 10 năm 2022, chị T đã chuyển đến sinh sống tại địa chỉ P1311 chung cư số 6 phố Đ, phường V, quận B, thành phố H còn anh S vẫn sinh sống tại địa chỉ số 12B ngõ 249 phố Đ, phường N, quận B, thành phố H. Anh chị sống ly thân từ đó cho đến nay, mỗi người một nơi. Anh S không đến Tòa án để thực hiện quyền và nghĩa vụ tố tụng của bị đơn, không có ý kiến đề nghị Tòa án hòa giải cho vợ chồng về đoàn tụ.

Xét thấy, mâu thuẫn giữa vợ chồng chị T và anh S đã căng thẳng, trầm trọng, đời sống chung không thể kéo dài, mục đích hôn nhân không đạt được nên yêu cầu xin ly hôn của chị T đối với anh S là có căn cứ chấp nhận.

[3] Về việc nuôi con chung: Chị T và anh S có 02 con chung là: Cháu Hà Việt A1, sinh ngày 07/3/2009 và cháu Hà Nam A2, sinh ngày 16/4/2016. Chị T

xác nhận, hiện nay cháu Hà Việt A1 đang ở với anh S, cháu Hà Nam A2 đang ở với chị T. Chị T đề nghị giao cháu Hà Việt A1 cho anh S trực tiếp chăm sóc, nuôi dưỡng, giao cháu Hà Nam A2 cho chị Thúy trực tiếp chăm sóc, nuôi dưỡng. Chị T và anh S không phải đóng góp cấp dưỡng tiền nuôi con chung cho nhau.

Tại Biên bản ghi lời khai ngày 04/01/2023, cháu Hà Việt A1 có nguyện vọng xin được ở với anh S sau khi chị T, anh S ly hôn.

Hội đồng xét xử nhận thấy, nguyện vọng của chị T là phù hợp với quy định của pháp luật, phù hợp với nguyện vọng của cháu Hà Việt A1, không làm ảnh hưởng lớn đến cuộc sống của các con chung nên được chấp nhận. Vì vậy, cần giao cháu Hà Việt A1 cho anh S trực tiếp chăm sóc, nuôi dưỡng, giao cháu Hà Nam A2 cho chị T trực tiếp chăm sóc, nuôi dưỡng. Anh S và chị T không phải đóng góp tiền nuôi con cho nhau.

[4] Về tài sản chung (động sản và bất động sản): Chị T xin tự thỏa thuận, không yêu cầu Tòa án giải quyết nên Tòa án không xem xét, giải quyết. Anh S không có ý kiến cũng như không giao nộp tài liệu chứng cứ gì liên quan đến tài sản chung và nhà ở chung. Vì vậy, Tòa án không xem xét giải quyết về tài sản chung của chị T, anh S.

Về khoản nợ: Chị T xác nhận anh chị không có nợ ai, không cho ai vay nợ, không yêu cầu Tòa án giải quyết, nên Hội đồng xét xử không xem xét.

[5] Về án phí ly hôn sơ thẩm: Chị T phải chịu toàn bộ án phí ly hôn sơ thẩm.

[6] Về quyền kháng cáo: Chị T và anh S có quyền kháng cáo bản án theo quy định của Bộ luật tố tụng dân sự.

[7] Ý kiến của đại diện Viện kiểm sát nhân dân quận B tham gia phiên tòa là có cơ sở, phù hợp với các quy định của pháp luật nên được chấp nhận.

Vì các căn cứ và nhận định trên;

QUYẾT ĐỊNH:

Căn cứ các Khoản 1 Điều 28, điểm a khoản 1 Điều 35, điểm a khoản 1 Điều 39, Điều 147, Điều 227, 228, 273 Bộ luật tố tụng dân sự.

Căn cứ Điều 39 Bộ luật dân sự;

Căn cứ Điều 51; Điều 56; 58, Điều 81, 82, 83 Luật Hôn nhân và gia đình;

Căn cứ Điều 27 Nghị quyết số 326/2016/UBTVQH14 ngày 30/12/2016 của Ủy ban thường vụ Quốc hội.

Xử:

1. Chấp nhận toàn bộ yêu cầu khởi kiện xin ly hôn của chị T.

2. Về quan hệ hôn nhân: Xử cho chị T được ly hôn anh S.

3. Về việc nuôi con chung: Chị T và anh S có 02 con chung là cháu Hà Việt A1, sinh ngày 07/3/2009 và cháu Hà Nam A2, sinh ngày 16/4/2016.

Giao cháu Hà Việt A1 cho anh S trực tiếp chăm sóc, nuôi dưỡng, giáo dục. Giao cháu Hà Nam A2 cho chị T trực tiếp chăm sóc, nuôi dưỡng, giáo dục. Chị T và anh S không phải đóng góp tiền nuôi con chung cho nhau.

Anh S và chị T có quyền, nghĩa vụ thăm nom con chung không ai được cản trở.

4. Về tài sản chung và nhà ở chung (động sản và bất động sản): Tòa án không xem xét, giải quyết.

- Về các khoản nợ: Tòa án không xem xét, giải quyết.

5. Về án phí: Chị T phải nộp 300.000đ (Ba trăm nghìn đồng) án phí ly hôn sơ thẩm được trừ vào tiền tạm ứng án phí chị T đã nộp theo biên lai thu số 0002551 ngày 24 tháng 10 năm 2022 tại Chi cục Thi hành án dân sự quận B, thành phố H.

Án xử công khai sơ thẩm, chị T có mặt tại phiên tòa có quyền kháng cáo bản án sơ thẩm trong hạn 15 ngày kể từ ngày tuyên án. Anh S vắng mặt tại phiên tòa có quyền kháng cáo bản án sơ thẩm trong hạn 15 ngày kể từ ngày nhận được bản án hoặc từ ngày bản án được niêm yết.

TM. HỘI ĐỒNG XÉT XỬ SƠ THẨM
THẨM PHÁN – CHỦ TỌA PHIÊN TÒA

Dương Thị Sen

Nơi nhận:
- TAND TP. H
- VKSND quận B;
- Chi Cục THA dân sự quận B;
- UBND phường/xã nơi ĐKKH;
- Các đương sự;
- Lưu hồ sơ vụ án.

Nơi nhận:
- *TAND TP. H;*
- *VKSND quận B;*
- *Chi Cục THA dân sự quận B;*
- *UBND phường/xã nơi ĐKKH;*
- *Các đương sự;*
- *Lưu hồ sơ vụ án.*

TM. HỘI ĐỒNG XÉT XỬ SƠ THẨM
THẨM PHÁN – CHỦ TỌA PHIÊN TÒA

Dương Thị Sen

THẨM PHÁN – CHỦ TỌA PHIÊN TÒA

Dương Thị Sen

THÀNH VIÊN HỘI ĐỒNG XÉT XỬ

THẨM PHÁN – CHỦ TỌA PHIÊN TÒA

Dương Thị Sen

THÀNH VIÊN HỘI ĐỒNG XÉT XỬ